TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **10**/2025/HS-ST
Ngày 25 - 3 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ma Thị Tuyết Mai.

Thẩm phán: Ông Bàn Văn Thế.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Ngọc Thủy, bà Nguyễn Thị Kim Thanh và ông Hoàng Lê Tâm.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lương Thị Kiều Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên toà**:* Ông Trần Trọng An - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 07/2025/TLST-HS, ngày 10 tháng 02 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2025/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 3 năm 2025 đối với bị cáo:

Ma Thị B (tên gọi khác: Không), sinh ngày 04/9/1986 tại tỉnh Tuyên Quang;

Nơi ĐKHKTT: Bản Piát, xã T, huyện L, tỉnh Tuyên Quang; nơi tạm trú và chỗ ở: Tổ dân phố N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Tuyên Quang.

Nghề nghiệp: Giáo viên (hiện đã bị tạm đình chỉ công tác theo Quyết định số 1202/QĐ-SGDĐT, ngày 01/10/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh T); trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; chức vụ Đảng, đoàn thể: Đảng viên Đ1 (hiện đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 73-QĐ/UBKTHU, ngày 23/9/2024 của Ủy ban kiểm tra Huyện ủy L5, tỉnh Tuyên Quang); quốc tịch: Việt Nam; con ông Ma Ngọc H, sinh năm 1964 và bà Triệu Thị B1, sinh năm 1964; chồng: Bùi Quang L, sinh năm 1983; con: Có 02 con (con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2014); tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 20/9/2024, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Ông Tướng Văn P - Luật sư thuộc Công ty L6 - Đoàn luật sư tỉnh T; địa chỉ: M V, phố H, tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

- *Bị hại:*

1. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ A, phường B, thành phố T, tỉnh Ninh Bình (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Ông Vũ Đức L1, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ D, phường B, thành phố T, tỉnh Ninh Bình (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Ông Trần Công N, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt).

3. Ông Đỗ Đình N1, sinh năm 1982; nơi ĐKHKTT: xã T, huyện B, thành phố Hà Nội; chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

4. Ông Quan Văn L2, sinh năm 1991; địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt).

5. Ông Nguyễn Văn B2, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 02/2022 đến tháng 10/2022, do không có tiền chi tiêu nên Ma Thị B đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác bằng hình thức nói dối đi mua hộ đất để đầu tư và xin vào Trường Q, sau đó chiếm đoạt tiền của các bị hại. Cụ thể:

1. Hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1982 (trú tại Tổ A, phường B, thành phố T, tỉnh Ninh Bình).

Đầu tháng 02/2022, B cùng chồng là Bùi Quang L, sinh năm 1983, cán bộ Ban Chỉ huy Quân sự huyện L về quê của anh L ở tỉnh Thái Bình ăn Tết, tại đây Biểu đã gặp và nói chuyện với anh Nguyễn Văn H1 (em họ của anh L). Do thấy B thường xuyên đăng tải các thông tin liên quan đến việc mua, bán đất lên mạng xã hội, anh H1 nói với B là mình đang có nhu cầu đầu tư mua bán đất, thấy thế B nói với anh H1 là hiện nay tại huyện L, tỉnh Tuyên Quang đang có một số khu đất được quy hoạch thành Khu du lịch và Quảng trường trung tâm của huyện, nếu có tiền đầu tư thì sẽ được lợi nhuận cao. Thấy vậy, anh H1 nhờ Biểu giúp đầu tư mua bán đất ở thị trấn L, huyện L để kiếm lời, B đồng ý và nảy sinh ý định lừa lấy tiền của anh H1 để tiếp tục đầu tư mua đất chung với anh Đỗ Đình N1 sinh năm 1982 (trú tại Tổ dân phố N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Tuyên Quang) và anh Trần Công N, sinh năm 1980 (trú tại Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang). Sau khi từ quê chồng về, ngày 05/02/2022 Biểu đi đến vị trí mảnh đất ở Tổ dân phố N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Tuyên Quang của anh Quan Văn L2, sinh năm 1991 (trú tại Tổ dân phố N, thị trấn L, huyện L), đến nơi B gọi video qua Z cho anh H1 xem và nói dối anh H1 là đang có mảnh đất chiều ngang 10m bám mặt đường, chiều sâu 20m, vị trí gần Chợ trung tâm

thị trấn L, anh L2 đang giao bán với giá 600.000.000 đồng, nếu anh H1 mua mảnh đất này thì thời gian tới chắc chắn giá sẽ tăng cao; tin tưởng B nói thật nên anh H1 đã đồng ý mua và bảo Biểu làm thủ tục để anh H1 đứng tên mảnh đất này. Từ ngày 08 đến 11/02/2022, anh H1 đã sử dụng tài khoản số 111110101982 của mình mở tại M chuyển khoản 03 lần với tổng số tiền là 500.000.000 đồng đến tài khoản 8107888819999 của B mở tại A nhờ Biểu mua hộ mảnh đất trên (ngày 08/02/2022 chuyển 200.000.000 đồng, ngày 09/02/2022 chuyển 200.000.000 đồng; ngày 11/02/2022 chuyển 100.000.000 đồng); số tiền còn lại 100.000.000 đồng anh H1 thoả thuận với B khi nào làm xong thủ tục sang tên thì chuyển nốt. Tuy nhiên, sau khi nhận được tiền của anh H1, B không liên hệ với anh L2 (chủ mảnh đất) để thỏa thuận mua hộ cho anh H1 mảnh đất như đã hứa hẹn, mà B chiếm đoạt toàn bộ số tiền này của anh H1 để sử dụng vào mục đích cá nhân.

Tiếp đến khoảng cuối tháng 02/2022, do cần thêm tiền để đầu tư mua đất chung với anh N1 và anh N, B đi đến khu vực mảnh đất của ông Nguyễn Văn B2, sinh năm 1964 (trú tại Tổ dân phố N, thị trấn L, huyện L), có chiều ngang bám mặt đường là 05 mét, chiều sâu 35m, sau đó B gọi video qua Z cho anh H1 xem mảnh đất này và nói dối anh H1 là mảnh đất nằm ở khu quy hoạch xây dựng Quảng trường huyện L, đối diện với Huyện Đội Lâm B3, đang được ông B2 giao bán với giá 1.200.000.000 đồng, nếu mua thì thời gian tới chắc chắn giá đất sẽ tăng nhanh. Anh H1 đồng ý mua và rủ thêm anh họ là Vũ Đức L1, sinh năm 1979 (trú tại Tổ D, phường B, thành phố T, tỉnh Ninh Bình) cùng góp tiền đầu tư mảnh đất này, mỗi người góp 600.000.000 đồng; thấy thế B bảo anh H1 và anh L1 là phải chuyển tiền luôn để B trả tiền mua đất cho ông B2. Ngày 28/02/2022, anh L1 đã chuyển trước cho B số tiền 520.000.000 đồng, ngoài ra anh L1 còn chuyển thêm 2.500.000 đồng cho B vì đã giúp tìm mua đất. Sau đó B tiếp tục nói dối anh H1 là ông B2 muốn bán thêm mảnh đất chiều ngang bám mặt đường là 04 mét, với giá 240.000.000 đồng, nằm liền kề với mảnh đất vừa mua; anh H1 tin tưởng, đồng ý mua. Từ ngày 04/3/2022 đến ngày 08/4/2022, anh H1 đã 03 lần chuyển khoản cho B số tiền là 800.000.000 đồng để mua 02 mảnh đất trên (560.000.000 đồng góp cùng anh L1 mua mảnh đất chiều ngang 05m bám mặt đường; 240.000.000 đồng mua mảnh đất chiều ngang 04m bám mặt đường). Nhận được tiền của anh L1 và anh H1, B không mua đất như hứa hẹn mà sử dụng toàn bộ số tiền này vào mục đích cá nhân; để che dấu hành vi chiếm đoạt tiền của mình, B lập khống 01 Giấy giao nhận số tiền 1.000.000.000 đồng mua bán đất với ông Nguyễn Văn B2, ký giả tên ông B2 vào mục "Người nhận tiền" và chụp ảnh Giấy giao nhận tiền này gửi qua Z cho anh H1 để làm tin (Qúa trình điều tra không thu giữ được bản gốc Giấy biên nhận này).

Đối với số tiền 520.000.000 đồng mà anh L1 đã chuyển cho B để góp chung với anh H1 mua mảnh đất chiều ngang 05m bám mặt đường từ cuối tháng 02/2022 (thực tế Biểu không mua mảnh đất này mà sử dụng số tiền trên vào mục đích cá nhân). Đến tháng 9/2022, B tự thỏa thuận riêng với anh L1 là không mua được mảnh đất trên và bảo anh L1 chuyển số tiền này góp cùng với B mua mảnh đất Trồng cây hàng năm khác, có diện tích là 349,1m^2 ở Tổ dân phố N, thị trấn L, huyện L, với giá 900.000.000 đồng của gia đình anh Đỗ Đình N1 và chị Châu Thị L3 (trú tại Tổ dân phố N, thị trấn L, huyện L); anh L1 đã đồng ý và yêu cầu B phải

để anh L1 đứng tên quyền sở hữu mảnh đất (anh H1 không biết thoả thuận này giữa B và anh L1). Ngày 24/10/2022, B và anh N1 lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đối với mảnh đất trên, trong đó ghi tên người nhận chuyển nhượng là anh L1 (B tự ký tên anh L1 vào bên nhận chuyển nhượng đất), sau đó B cầm Hợp đồng đến nộp tại Bộ phân một cửa liên thông của Ủy ban nhân dân thị trấn L để làm thủ tục công chứng.

Đối với anh H1, do đợi lâu không thấy B chuyển hồ sơ sang tên 03 mảnh đất trên cho mình, nên anh H1 đã nhiều lần yêu cầu Biểu, nhưng B viện ra nhiều lý do, tiếp tục nói dối anh H1 nhằm che dấu, trì hoãn làm thủ tục sang tên đất cho anh H1 (thực tế Biểu không mua đất hộ cho anh H1 như hứa hẹn, mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền 1.300.000.000 đồng của anh H1 để sử dụng vào mục đích cá nhân). Đến tháng 01/2024, anh H1 nghi ngờ B đã lừa đảo chiếm đoạt tiền mua đất của mình, nên đã tố giác hành vi phạm tội của Ma Thị B với cơ quan chức năng.

2. Hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1974 (trú tại Tổ dân phố B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Tuyên Quang).

Khoảng cuối tháng 9/2022, do cần tiền trả nợ các khoản đầu tư mua đất bị thua lỗ và đất không bán được, B đã đến gặp và nói dối bà Nguyễn Thị C là B có khả năng xin được cho con trai bà C là anh Lương Văn T, sinh năm 2004 (trước đây học tại Trường THPT L7, do B làm giáo viên chủ nhiệm) được 01 suất đi học Trường Q, bằng cách cho T đi nghĩa vụ quân sự 01 năm, B sẽ xin với lãnh đạo đơn vị Quân đội bố trí cho T làm công việc nhẹ nhàng, đến tháng 8/2024 anh T sẽ được đi học Trường Q trong thời gian 02 năm, khi ra trường là sĩ quan Quân đội; chi phí xin học là 300.000.000 đồng. Tin tưởng B nói là thật, bà C đồng ý nhờ B xin cho con mình đi học Trường Q như Biểu hứa hẹn. Đầu tháng 10/2022, B đến nhà bảo bà C đưa số tiền trên cho B để đi xin học cho anh T. Ngày 06/10/2022, bà C cùng chồng là ông Lương Văn O đến nhà B, đưa trước cho B số tiền 200.000.000 đồng, B nhận tiền và viết giấy biên nhận đưa cho bà C giữ, đồng thời Biểu tiếp tục hứa hẹn sẽ xin được cho con bà C đi học Trường Q; tiếp đến ngày 17/10/2022, bà C đến nhà đưa nốt cho B số tiền 100.000.000 đồng (tổng cộng bà C đã đưa đủ 300.000.000 đồng theo yêu cầu của B). Tuy nhiên sau khi nhận được số tiền này, B không liên hệ với ai để xin cho con bà C đi học Trường Q như đã hứa hẹn, mà chiếm đoạt chi tiêu cá nhân hết.

Đến tháng 02/2023, anh T đi nghĩa vụ quân sự (không phải do Biểu xin hộ). Tháng 8/2024, bà C thấy một số người đi lính nghĩa vụ quân sự đã trúng tuyển vào Trường Q, nhưng con trai mình không trúng tuyển, không được gọi đi học, nên bà C đã bảo với B nếu không xin được cho anh T đi học thì trả lại số tiền 300.000.000 đồng; Biểu tiếp tục nói dối bà C là đến tháng 9/2024 anh T sẽ được gọi bổ sung đi học Trường Q. Tuy nhiên đến tháng 10/2024, anh T vẫn không được gọi đi học và biết B bị bắt tạm giam về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bà C đã đến Cơ quan điều tra tố giác hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên của Ma Thị B.

Tại Kết luận giám định số 1529/KL-KTHS ngày 20/11/2024 của Phòng K Công an tỉnh T, kết luận: Chữ viết, chữ ký tại "Giấy nhận tiền" ghi ngày 06/10/2022 do bà Nguyễn Thị C giao nộp là chữ viết, chữ ký của Ma Thị B.

Tại Cáo trạng số 11/CT-VKSTQ-P1, ngày 17 tháng 02 năm 2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã truy tố bị cáo Ma Thị B về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên tội danh, điều luật đã truy tố và đề nghị:

- Tuyên bố bị cáo Ma Thị B phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản";

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; các điểm b, s, khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Ma Thị B từ 10 đến 11 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam (20/9/2024); không áp dụng hình phạt bổ sung.

- Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Áp dụng Điều 30 Bộ luật tố tụng Hình sự; Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589 và 468 Bộ luật dân sự, công nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo và bị hại Nguyễn Thị C là bị cáo có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị C số tiền 280.000.000 đồng; không xem xét việc bồi thường dân sự giữa bị cáo và bị hại Nguyễn Văn H1.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, dân sự sơ thẩm có giá ngạch và tuyên quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày luận cứ: Nhất trí với tội danh, điều luật Kiểm sát viên đề nghị áp dụng đối với bị cáo. Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự xử phạt bị cáo mức án thấp nhất cho bị cáo có cơ hội sửa chữa sai lầm, sớm hòa nhập xã hội.

Bị cáo nhất trí với quan điểm bào chữa của người bào chữa, không bổ sung thêm ý kiến gì khác; không có ý kiến tranh luận đối với quan điểm của Kiểm sát viên về hình phạt và các vấn đề khác; nhất trí bồi thường theo đề nghị của bị hại. Bị cáo nhận thức được hành vi vi phạm pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị hại Nguyễn Thị C đề nghị HĐXX xem xét, xử lý hành vi của bị cáo theo quy định của pháp luật và đề nghị bị cáo bồi thường số tiền đã chiếm đoạt là 300.000.000 đồng, trừ đi 20.000.000 đồng gia đình bị cáo đã bồi thường thay, số tiền bị cáo còn phải bồi thường tiếp là 280.000.000 đồng.

Qúa trình điều tra, bị hại Nguyễn Văn H1 khai phù hợp nội dung vụ án và có đơn rút đơn tố giác, đề nghị xem xét miễn, giảm mức độ xử lý đối với hành vi của bị cáo; về trách nhiệm dân sự bị cáo đã trả lại khoản tiền 1.300.000.000 đồng nên không đề nghị gì thêm (Bút lục số 828, 955 -960).

Những người làm chứng khai phù hợp lời khai của bị cáo, bị hại và phù hợp nội dung cáo trạng của Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về việc xem xét hành vi của bị cáo Ma Thị B:

Tại phiên tòa, bị cáo Ma Thị B tiếp tục thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình phù hợp với nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Ngoài ra hành vi phạm tội của bị cáo còn được chứng minh bằng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án như: Kết luận giám định; Lời khai của những người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Như vậy có đủ cơ sở để kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 02/2022 đến tháng 10/2022, Ma Thị B đã có hành vi gian dối lừa đảo chiếm đoạt của anh Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị C tổng số tiền là 1.600.000.000 đồng (trong đó B lừa mua hộ 03 mảnh đất, chiếm đoạt của anh H1 1.300.000.000 đồng; B lừa xin cho con bà C đi học Trường Q, chiếm đoạt của bà C 300.000.000 đồng). Sau khi chiếm đoạt được số tiền trên, B đã sử dụng vào mục đích riêng và chi tiêu cá nhân hết.

Tài sản bị cáo chiếm đoạt của các bị hại có tổng giá trị là 1.600.000.000 đồng. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang truy tố bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự (chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên) là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[2] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Hành vi phạm tội của bị cáo Ma Thị B là đặc biệt nghiêm trọng và rất nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, bị cáo nhận thức rõ hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác do mình thực hiện là gian dối, trái pháp luật, thấy trước hậu quả là tài sản của người khác bị chiếm đoạt trái pháp luật nhưng vẫn mong muốn và để hậu quả xảy ra. Hội đồng xét xử thấy rằng cần phải áp dụng một mức hình phạt tù giam tương xứng, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian có như vậy mới giữ nghiêm kỷ cương pháp luật, ổn định trật tự an toàn xã hội và phòng ngừa tội phạm chung. Bị cáo phạm tội 02 lần nên phải chịu áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (phạm tội 02 lần trở lên) quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Tuy nhiên, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là đã tự nguyện bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải (quy định tại các điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự); bị cáo có ông nội (Ma Ngọc H2), ông ngoại (Triệu Văn R) đều là người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng Nhì; có chồng (Bùi Quang L) được Chủ tịch nước tặng thưởng Huy chương chiến sỹ vẻ vang hạng Nhất, hạng Nhì; bị hại xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo (quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự), khi quyết định hình phạt cần áp dụng cho bị cáo.

Hiện tại bị cáo bị bắt tạm giam, không có nghề nghiệp, không có tài sản riêng có giá trị nên HĐXX không áp dụng hình phạt bổ sung (cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định hoặc phạt tiền, tịch thu tài sản) đối với bị cáo.

[3] Về mức hình phạt Viện kiểm sát và người bào chữa đề nghị: HĐXX thấy rằng bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự nhưng lại có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại

khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự, số tiền bị cáo chiếm đoạt lớn nên không đủ điều kiện áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự để xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát; đối với đề nghị xem xét cho bị cho được hưởng mức án nhẹ nhất của người bào chữa xét thấy phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo nên cần chấp nhận.

[4] Về việc xem xét tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử.

Quá trình điều tra, truy tố các Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm do Luật định. Cơ quan điều tra đã tiến hành điều tra, giải quyết vụ án đúng theo trình tự, thủ tục được thể hiện thông qua việc ghi chép, lập biên bản các hoạt động tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên thực hành quyền công tố đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, thực hiện việc xét hỏi, tranh tụng đúng quy định tại các Điều 289, 306, 315, 320, 321, 322 của Bộ luật tố tụng hình sự.

[5] Về trách nhiệm dân sự.

Giai đoạn điều tra bị cáo đã trả lại cho bị hại Nguyễn Văn H1 số tiền 1.300.000.000 đồng, ông H1 không đề nghị bị cáo phải bồi thường gì thêm nên HĐXX không xem xét.

Bị hại Nguyễn Thị C yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 300.000.000 đồng, trừ đi số tiền 20.000.000 đồng gia đình bị cáo đã bồi thường thay, số tiền bị cáo còn phải bồi thường tiếp là 280.000.000 đồng, bị cáo nhất trí theo đề nghị của bị hại. Xét thấy sự thỏa thuận giữa bị hại Nguyễn Thị C và bị cáo là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên HĐXX công nhận sự thỏa thuận ở trên.

[6] Về án phí, quyền kháng cáo và các vấn đề khác.

* Về án phí: Người bào chữa cho bị cáo đề nghị HĐXX xem xét miễn án phí cho bị cáo do bị cáo là người dân tộc thiểu số, cư trú tại vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn. Tuy nhiên, bị cáo đã đăng ký tạm trú hợp pháp và sinh sống thường xuyên, ổn định tại Tổ dân phố N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Tuyên Quang từ năm 2022 đến nay nên không thuộc trường hợp được miễn án phí, do đó bị cáo phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm và án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

* Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

* Về các vấn đề khác:

- Đối với anh Bùi Quang L (chồng bị cáo Ma Thị B): Quá trình điều tra xác định anh L không biết, không bàn bạc, không tham gia vào việc Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Biểu, không được hưởng lợi gì, cơ quan điều không có căn cứ xem xét, xử lý nên HĐXX không xem xét.

- Đối với việc Ma Thị B sử dụng số tiền 520.000.000 đồng của anh Vũ Đức L1, sinh năm 1979 (trú tại Tổ D, phường B, thành phố T, tỉnh Ninh Bình) chuyển

cho B để cùng góp với anh Nguyễn Văn H1, nhờ Biểu mua đất, nhưng B không mua đất cho anh L1 mà sử dụng số tiền trên vào việc riêng: Tuy nhiên, sau đó B tự thoả thuận riêng với anh L1 chuyển số tiền này để chung với B mua mảnh đất Trồng cây hàng năm khác ở Tổ dân phố N, thị trấn L, huyện L, với giá 900.000.000 đồng của gia đình anh Đỗ Đình N1 và chị Chẩu Thị L3. Quá trình điều tra xác định B không chiếm đoạt số tiền trên của anh L1, cơ quan điều không đề cập xử lý nên HĐXX không xem xét.

- Đối với việc Ma Thị B giả mạo chữ ký của anh Vũ Đức L1 trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng mảnh đất Trồng cây hàng năm khác ở Tổ dân phố N, thị trấn L, huyện L với anh Đỗ Đình N1 và chị Chẩu Thị L3: Hành vi của B vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp; hợp tác xã. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính, hành vi vi phạm trên của B đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính nên HĐXX không xem xét.

- Đối với anh Vũ Đức L1 không tham gia vào việc thỏa thuận, không biết việc Ma Thị B ký tên của mình vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng mảnh đất Trồng cây hàng năm khác ở Tổ dân phố N, thị trấn L, huyện L với anh Đỗ Đình N1 và chị Chẩu Thị L3; không có hành vi khai sai làm giảm số tiền lệ phí trước bạ phải nộp trong việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng mảnh đất này, cơ quan điều không đề cập xử lý nên HĐXX không xem xét.

- Quá trình điều tra vụ án, Cơ quan điều tra xác định: Khoảng tháng 02/2022, anh Đỗ Đình N1, sinh năm 1982 (trú tại Tổ dân phố N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Tuyên Quang) mua mảnh đất nuôi trồng thủy sản, diện tích 1.762,9m^2 ở Tổ dân phố N, thị trấn L của gia đình ông Chẩu Xuân H3 và bà Nguyễn Thị Đ (trú tại Tổ dân phố N, thị trấn L, huyện L), với giá 2.643.000.000 đồng, nhưng khi làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, anh N1 và ông H3 thống nhất khai giá trị chuyển nhượng là 150.000.000 đồng; đến ngày 21/3/2022, anh N1 khai bổ sung Tờ khai thuế thu nhập cá nhân và Tờ khai lệ phí trước bạ giá trị chuyển nhượng mảnh đất trên là 200.000.000 đồng: Kết quả xác minh tại Chi cục Thuế khu vực N2 - L, xác định ông H3 có hành vi khai sai làm giảm số thuế thu nhập cá nhân phải nộp (trốn thuế) với số tiền là 48.860.000 đồng; anh N1 có hành vi khai sai làm giảm số tiền lệ phí trước bạ phải nộp (trốn thuế) số tiền là 12.215.000 đồng. Khoảng tháng 4/2022, anh Đỗ Đình N1 mua của gia đình ông Nguyễn Văn L4 và bà Nguyễn Thị H4 (trú tại Tổ dân phố B, thị trấn L, huyện L) 02 mảnh đất ở Tổ dân phố B, thị trấn L, với tổng giá trị là 560.000.000 đồng. Khi làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông L4 và anh N1 chỉ khai giá trị chuyển nhượng 02 mảnh đất trên là 130.000.000 đồng (mỗi mảnh là 65.000.000 đồng): Kết quả xác minh tại Chi cục Thuế khu vực N2 - L, xác định ông L4 có hành vi khai sai làm giảm số thuế thu nhập cá nhân phải nộp (trốn thuế) số tiền là 8.600.000 đồng; anh N1 có hành vi khai sai làm giảm số tiền lệ phí trước bạ phải nộp (trốn thuế) số tiền là 2.150.000 đồng. Tháng 9/2022, vợ chồng anh Đỗ Đình N1 và chị Chẩu Thị L3 bán cho Ma Thị B và anh Vũ Đức L1 mảnh đất Trồng cây hàng năm khác, diện tích 349,1m^2 ở

Tổ dân phố N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Tuyên Quang với giá 900.000.000 đồng (anh L1 đứng tên nhận chuyển nhượng), nhưng anh N1 khai giá trị chuyển nhượng trong Hợp đồng là 200.000.000 đồng: Kết quả xác minh tại Chi cục Thuế khu vực N2 - L, xác định anh N1 có hành vi khai sai làm giảm số thuế thu nhập cá nhân phải nộp (trốn thuế) số tiền là 14.000.000 đồng.

Hành vi trên của anh Đỗ Đình N1, ông Chẩu Xuân H3, ông Nguyễn Văn L4 đã vi phạm quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 17 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về thuế, hoá đơn (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 102/2021). Ngày 13/01/2025, Cơ quan điều tra đã chuyển toàn bộ tài liệu có liên quan đến Chi cục Trưởng Chi cục thuế Khu vực N2 - L để xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền nên HĐXX không xem xét.

- Ngoài ra, ngày 11/10/2024 bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1973 (trú tại Tổ dân phố Đ, thị trấn L, huyện L, tỉnh Tuyên Quang) tố giác vào tháng 02/2024 Ma Thị B có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bà D số tiền 200.000.000 đồng (Giấy vay tiền đề ngày 03/02/2024). Quá trình điều tra xác định việc B vay số tiền trên của bà D là giao dịch dân sự, cơ quan điều tra không có căn cứ xem xét xử lý về Hình sự nên HĐXX cũng không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Ma Thị B phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"

2. Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Ma Thị B 12 (Mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam (20/9/2024).

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 30 Bộ luật tố tụng Hình sự; Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589 và 468 Bộ luật dân sự.

Công nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo và bị hại Nguyễn Thị C như sau: Bị cáo Ma Thị B có nghĩa vụ bồi thường cho bà Nguyễn Thị C số tiền là 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng).

Khoản tiền phải bồi thường kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo chậm nộp thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí và quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 136, 331 và Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bị cáo phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Bị cáo; bị hại Nguyễn Thị C được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị hại Nguyễn Văn H1 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh T.Quang;
- Cục THADS tỉnh T. Quang;
- Công an tỉnh T.Quang (CQCSĐT + Phòng hồ sơ);
- Trại tạm giam Công an tỉnh T.Quang;
- Sở Tư pháp tỉnh T.Quang;
- Bị cáo; người bảo chữa;
- Bị hại;
- Văn phòng TAND tỉnh;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ma Thị Tuyết Mai